

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	04 - 34
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>04 - 05</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>06</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>07 - 08</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	<i>09 - 34</i>



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trường	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Văn Đăng Tường	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Bà Phạm Lan Hương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Sơn	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/07/2012)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26/05/2010)
Bà Dương Thị Thúy An	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/08/2015)
Ông Phạm Văn Quý	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2010)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Hoàng Thị Mai	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2014)
Ông Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/05/2014)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2018 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người ký Báo cáo tài chính năm 2018 là Ông Đỗ Ngọc Sơn – Giám đốc theo ủy quyền số 27/QĐHĐQT-UQ ngày 26/05/2014 của Ông Nguyễn Văn Trường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày Cuối năm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Ngọc Sơn



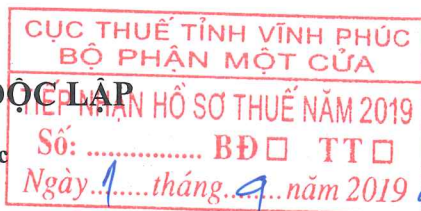
Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số: 1306.01/2018/BCTC-NVT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc



Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Đào Duy Hưng

GCNĐKHN kiểm toán số: 2017-2018-124-1

Nguyễn Thị Lan Hương

GCNĐKHN kiểm toán số: 3509-2015-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

CỤC THUẾ TỈNH VĨNH PHÚC
BỘ PHẬN MỘT ĐƠN VỊ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIẾP NHẬN HỒ SƠ THUẾ NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số: BĐ □ TT □

Ngày: 1 tháng 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.046.193.622	385.428.994.052
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.290.760.417	37.894.670.306
111	1. Tiền		38.290.760.417	37.894.670.306
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.768.526.151	191.495.524.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	147.965.221.801	174.617.022.925
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.242.756.485	8.755.936.053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	8.605.984.900	8.716.318.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.045.437.035)	(593.752.907)
140	IV. Hàng tồn kho	7	135.535.574.399	153.462.712.856
141	1. Hàng tồn kho		136.123.617.254	154.124.817.349
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(588.042.855)	(662.104.493)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.451.332.655	2.576.086.026
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	480.591.965	255.210.857
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.739.513.569	2.017.831.339
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	231.227.121	303.043.830
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.638.524.752	132.777.800.465
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	126.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	-	126.000.000
220	II. Tài sản cố định		106.536.832.056	104.747.219.631
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	100.218.814.530	104.708.291.113
222	- Nguyên giá		292.336.288.890	271.978.457.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(192.117.474.360)	(167.270.166.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.318.017.526	38.928.518
228	- Nguyên giá		7.542.565.382	797.165.382
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.224.547.856)	(758.236.864)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	873.844.826	11.583.489.851
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		873.844.826	11.583.489.851
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.227.847.870	16.321.090.983
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.227.847.870	16.321.090.983
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		454.684.718.374	518.206.794.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		240.446.292.443	311.378.057.231
310	I. Nợ ngắn hạn		172.608.297.858	282.458.057.231
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	89.668.176.277	122.265.653.743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.622.165.962	3.544.467.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	363.546.269	251.264.146
314	4. Phải trả người lao động		14.089.010.917	18.189.919.066
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.072.275.363	1.145.297.433
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.130.068.747	6.847.051.690
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	32.108.106.050	123.565.255.736
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.554.948.273	6.649.148.273
330	II. Nợ dài hạn		67.837.994.585	28.920.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	34.800.000.000	28.920.000.000
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	17	33.037.994.585	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.238.425.931	206.828.737.285
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	214.238.425.931	206.828.737.285
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.619.200.000	46.619.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.619.200.000	46.619.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.000.000	1.440.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		2.962.005.415	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.188.440.431	22.488.440.431
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.028.780.085	136.281.096.854
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		129.433.944.854	116.345.954.495
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.594.835.231	19.935.142.359
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		454.684.718.374	518.206.794.516

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

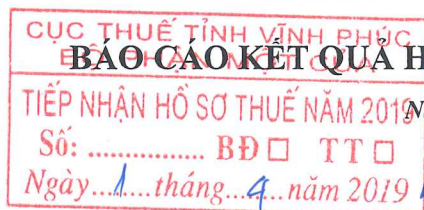
Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình



Đỗ Ngọc Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	586.779.041.986	764.003.083.859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.804.437.230	3.776.191.620
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	582.974.604.756	760.226.892.239
11	4. Giá vốn hàng bán	22	459.756.667.696	605.433.941.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.217.937.060	154.792.950.852
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	389.595.522	481.771.928
22	7. Chi phí tài chính	25	6.929.402.757	11.451.608.760
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.620.277.833	11.356.013.809
25	8. Chi phí bán hàng	26	51.239.044.725	54.700.338.204
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.628.390.178	57.438.606.011
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.810.694.922	31.684.169.805
31	11. Thu nhập khác	27	791.670.711	201.020.343
32	12. Chi phí khác	28	227.298.310	172.015.567
40	13. Lợi nhuận khác		564.372.401	29.004.776
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.375.067.323	31.713.174.581
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.983.080.092	4.576.573.632
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.391.987.231</u>	<u>27.136.600.949</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.444	5.947
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.394	5.947

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

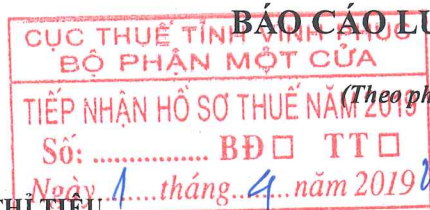
Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hương

Vũ Thị Bình



Đỗ Ngọc Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.375.067.323	31.713.174.581
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.661.265.356	28.418.634.461
03	- Các khoản dự phòng		377.622.490	(2.860.956.972)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.113.736	47.353.658
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		142.382.450	(78.298.359)
06	- Chi phí lãi vay		6.620.277.833	11.356.013.809
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.209.729.188	68.595.921.178
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.751.449.063	50.719.582.011
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.001.200.095	(4.209.646.532)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.121.132.295)	(16.026.022.177)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.867.862.005	(5.921.713.590)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.737.175.421)	(11.244.171.066)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.076.573.632)	(5.405.993.270)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(444.200.000)	(662.035.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.451.159.003	75.845.921.474
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.963.109.049)	(25.691.077.491)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.390.909	35.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.102.934	43.298.359
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.883.615.206)	(25.612.779.132)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.962.005.415	2.640.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		458.558.953.530	609.582.098.155
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(511.098.108.631)	(658.678.027.105)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.594.304.000)	(2.797.152.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.171.453.686)	(49.253.080.950)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		396.090.111	980.061.392
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.894.670.306	36.914.608.914
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>38.290.760.417</u>	<u>37.894.670.306</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Bích Hương



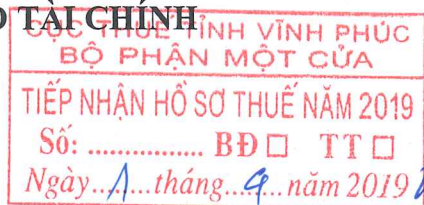
Vũ Thị Bình



Đỗ Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 46.619.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 46.619.200.000 đồng; tương đương 4.661.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoạt chất, phụ liệu làm thuốc;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thành phố Vĩnh Yên

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Tam Dương

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Bình Xuyên

Địa chỉ

Số 5 đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Phố Me, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc

Khu 1, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Thị xã Phúc Yên	Số 2 đường Sóc Sơn, phường Trung Trắc, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Vĩnh Tường	Khu 1, Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Yên Lạc	Khu 3 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Huyện Lập Thạch	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Trung tâm Dược phẩm Vinphaco	Tầng 1, số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Hà Nội	Số 132, đường Trung Kính, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc)	Số 42/16 đường Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng	174-C11, Kiều Oánh Mộng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	02 - 06	năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	03	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Năm 2014, Công ty có đầu tư dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim theo tiêu chuẩn GMP-WHO của Tổ chức Y tế Thế giới, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 19121000111 ngày 18/06//2014. Dự án của Công ty thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Mục 5, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ, thuộc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Năm 2015, Công ty có đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất thuốc đông khô theo tiêu chuẩn GMP-WHO của Tổ chức Y tế Thế giới, được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1140674211 ngày 12/08//2015. Dự án của Công ty thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Mục 5, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ, thuộc lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Năm 2018, các dự án này đều đã đi vào hoạt động và có doanh thu. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của dự án đầu tư mở rộng theo quy định tại Tiết a, Điểm 1, Khoản 1, Điều 12 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính: Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	883.348.873	774.921.769
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.407.411.544	37.119.748.537
	38.290.760.417	37.894.670.306

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	10.708.063.070	14.007.310.009
- Bệnh viện K	265.383.350	10.921.018.400
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phúc Yên	11.131.316.084	10.659.946.732
- Trung tâm Y tế huyện Yên Lạc	1.620.930.313	7.031.184.582
- Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường	5.880.206.660	5.590.030.650
- Bệnh viện Sản nhi tỉnh Vĩnh Phúc	4.122.189.284	3.201.217.485
- Công ty CP Dược phẩm Hải Phòng	2.607.741.098	3.361.075.574
- Công ty CP Dược phẩm Phú Thái	4.249.343.744	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107.380.048.198	119.845.239.493
	147.965.221.801	174.617.022.925
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	147.965.221.801	174.617.022.925
	147.965.221.801	174.617.022.925

5 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	8.605.984.900	-	8.716.318.792	-
Tạm ứng	8.050.000	-	20.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	131.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác	8.466.934.900	-	8.691.318.792	-
- Phải thu bên giao ủy thác nhập khẩu về số tiền hàng đã thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài	8.368.518.950	-	8.068.266.143	-
- Phải thu về số tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp hộ bên giao ủy thác nhập khẩu	40.414.477	-	482.274.336	-
- Phải thu khác	58.001.473	-	140.778.313	-
b) Dài hạn	-	-	126.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	126.000.000	-
	8.605.984.900	-	8.842.318.792	-

6 . NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.245.533.621	5.200.096.586	10.133.485.850	9.539.732.943
- Bệnh viện Trung ương Huế	2.764.381.000	2.385.288.000	-	-
- Bệnh viện PHCN tỉnh Vĩnh Phúc	268.943.120	188.621.384	-	-
- Công ty cổ phần TM DP Sơn Hải - Phú Thọ	168.457.817	-	168.457.817	50.537.345
- Công ty cổ phần Dược phẩm Kỳ Sơn	75.606.766	37.803.383	258.602.488	181.021.742
- Phải thu các khách hàng khác	2.968.144.918	2.588.383.819	9.706.425.545	9.308.173.856
	6.245.533.621	5.200.096.586	10.133.485.850	9.539.732.943

7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.522.639.772	(576.115.082)	46.332.546.492	(220.758.250)
Công cụ, dụng cụ	-	-	36.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.665.114.869	-	6.884.531.159	-
Thành phẩm	41.936.965.535	(6.395.773)	32.621.380.231	(441.346.243)
Hàng hoá	56.998.897.078	(5.532.000)	68.249.659.467	-
	136.123.617.254	(588.042.855)	154.124.817.349	(662.104.493)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 588.042.855 đồng.
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Xử lý hủy khi hàng tồn kho hết hạn sử dụng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho gần hết hạn sử dụng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi Công ty xử lý hủy hàng tồn kho hết hạn sử dụng.

8 . TÀI SẢN DỜ DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.596.320.000
- Phần mềm kế toán	-	1.596.320.000
Xây dựng cơ bản dở dang	873.844.826	9.987.169.851
- Cải tạo trụ sở văn phòng làm việc	567.026.644	3.030.806.704
- Xây dựng nhà kho GSP 2	-	6.956.363.147
- Công trình cải tạo tại số 10 Tô Hiệu	306.818.182	-
	873.844.826	11.583.489.851

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.140.512.724	164.322.793.775	15.138.229.596	3.380.255.964	5.996.665.821	271.978.457.880
Số tăng trong năm	17.193.319.977	5.784.097.733	949.936.364	-	-	23.927.354.074
- Mua sắm mới	-	5.784.097.733	949.936.364	-	-	6.734.034.097
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.193.319.977	-	-	-	-	17.193.319.977
Số giảm trong năm	(69.732.778)	(2.944.321.238)	(395.569.048)	-	(159.900.000)	(3.569.523.064)
- Thanh lý, nhượng bán	(69.732.778)	(2.944.321.238)	(395.569.048)	-	(159.900.000)	(3.569.523.064)
Số dư cuối năm	100.264.099.923	167.162.570.270	15.692.596.912	3.380.255.964	5.836.765.821	292.336.288.890
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.071.034.780	105.220.046.199	8.093.341.733	1.889.078.234	5.996.665.821	167.270.166.767
Tăng trong năm	6.752.300.794	19.043.902.807	1.135.493.945	1.263.256.818	-	28.194.954.364
- Khấu hao trong năm	6.752.300.794	19.043.902.807	1.135.493.945	1.263.256.818	-	28.194.954.364
Giảm trong năm	(69.732.778)	(2.722.444.945)	(395.569.048)	-	(159.900.000)	(3.347.646.771)
- Thanh lý, nhượng bán	(69.732.778)	(2.722.444.945)	(395.569.048)	-	(159.900.000)	(3.347.646.771)
Số dư cuối năm	52.753.602.796	121.541.504.061	8.833.266.630	3.152.335.052	5.836.765.821	192.117.474.360
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.069.477.944	59.102.747.576	7.044.887.863	1.491.177.730	-	104.708.291.113
Tại ngày cuối năm	47.510.497.127	45.621.066.209	6.859.330.282	227.920.912	-	100.218.814.530

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28.580.658.181 đồng.

75.727.251.642 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	35.927.523	761.237.859	797.165.382
- Mua trong năm	4.450.000.000	-	2.295.400.000	6.745.400.000
Số dư cuối năm	4.450.000.000	35.927.523	3.056.637.859	7.542.565.382
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	35.927.523	722.309.341	758.236.864
Tăng trong năm	-	-	466.310.992	466.310.992
- Khấu hao trong năm	-	-	466.310.992	466.310.992
Số dư cuối năm	-	35.927.523	1.188.620.333	1.224.547.856
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	38.928.518	38.928.518
Tại ngày cuối năm	4.450.000.000	-	1.868.017.526	6.318.017.526

Nguyên giá TSCĐ vô hình 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 472.144.382 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	185.633.337	181.744.448
Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.719.878	34.815.642
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	195.209.172	38.026.270
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	51.029.578	624.497
	480.591.965	255.210.857
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.231.497.240	10.524.116.630
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.901.139.512	5.531.488.021
Chi phí mua bảo hiểm	92.300.261	207.821.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.910.857	57.665.320
	13.227.847.870	16.321.090.983

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (1)	18.641.106.050	18.641.106.050	384.600.958.945	472.088.008.631	106.128.155.736	106.128.155.736
- Vay đối tượng khác (2)	13.467.000.000	13.467.000.000	9.690.000.000	13.660.100.000	17.437.100.000	17.437.100.000
	32.108.106.050	32.108.106.050	394.290.958.945	485.748.108.631	123.565.255.736	123.565.255.736
b) Vay dài hạn						
- Vay đối tượng khác (3)	34.800.000.000	34.800.000.000	37.900.000.000	32.020.000.000	28.920.000.000	28.920.000.000
	34.800.000.000	34.800.000.000	37.900.000.000	32.020.000.000	28.920.000.000	28.920.000.000

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2018:

Số hợp đồng	Lãi suất	Kỳ hạn vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2018 (VND)	Mục đích và biện pháp đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/362234/HĐTD ngày 15/05/2018	8%/năm	133 ngày	Năm 2019	328.059.391	(i.1)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc					
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 18/DN-ĐB1P/NHHM005CV ngày 31/01/2018	6%/năm	175 ngày	Năm 2019	18.313.046.659	(i.2)
				18.641.106.050	

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC.

Tài sản đảm bảo: Bằng toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ thế chấp/cầm cố giữa Ngân hàng, khách hàng và/hoặc Bên thế chấp/cầm cố. Chi tiết các tài sản đang thế chấp ngân hàng theo các hợp đồng đảm bảo sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2011/HĐ ngày 15/09/2011; các hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ ngày 15/09/2011, 03/2011/HĐ ngày 15/09/2011, 04/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 05/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 07/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 08/2011/HĐ ngày 04/01/2012, 01/2016/362234/HĐ ngày 20/01/2016, 02/2015/362234/HĐ ngày 01/12/2015, 01.362234/HĐ ngày 31/10/2013.

(i.2): Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Toàn bộ tài sản trên đất tại trụ sở Công ty địa chỉ 777 Mê Linh, phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở vào tài sản khác gắn liền trên đất số BI680486 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc địa chỉ tại phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(2) Chi tiết vay các đối tượng khác ngắn hạn: Là các khoản vay cá nhân, có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, mức lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

(3) Chi tiết vay các đối tượng khác dài hạn: Là các khoản vay cá nhân, thời hạn 24 tháng, mức lãi suất 5%/năm. Các khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thái	7.875.525.407	7.875.525.407	8.174.589.568	8.174.589.568
- Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	-	-	8.335.959.450	8.335.959.450
- Công ty cổ phần Vi Anh Pharma - Chi nhánh Hà Nội	4.389.911.955	4.389.911.955	5.395.049.404	5.395.049.404
- WOCKHARDT LIMITED	-	-	4.012.502.878	4.012.502.878
- Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co.,Ltd	3.626.220.000	3.626.220.000	-	-
- Shineway Pharmaceutical Group Ltd	2.808.577.125	2.808.577.125	2.746.956.375	2.746.956.375
- Phải trả các đối tượng khác	70.967.941.790	70.967.941.790	93.600.596.068	93.600.596.068
	89.668.176.277	89.668.176.277	122.265.653.743	122.265.653.743
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	89.668.176.277	89.668.176.277	122.265.653.743	122.265.653.743
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	89.668.176.277	89.668.176.277	122.265.653.743	122.265.653.743

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.518.464	7.111.676	7.292.022.013	7.096.952.355	-	192.551.194
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	256.911.693	256.911.693	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	161.538.512	1.983.080.092	2.076.573.632	-	68.044.972
Thuế Thu nhập cá nhân	300.525.366	82.613.958	768.653.982	679.019.592	231.227.121	102.950.103
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	599.422.107	599.422.107	-	-
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	303.043.830	251.264.146	10.916.089.887	10.724.879.379	231.227.121	363.546.269

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	135.377.155	252.274.743
Chi phí bản quyền ASlem phải trả cho Trường Đại học Dược	626.290.000	759.535.000
Chi phí phải trả khác	310.608.208	133.487.690
	1.072.275.363	1.145.297.433

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	128.750.849	199.150.385
Bảo hiểm xã hội	817.016.650	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.840.835	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.182.460.413	6.647.901.305
- Bên giao ủy thác nhập khẩu đặt cọc tiền hàng	1.195.980.600	-
- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài tiền hàng đã thu của bên giao ủy thác nhập khẩu	5.768.766.701	6.559.198.848
- Phải trả, phải nộp khác	217.713.112	88.702.457
	8.130.068.747	6.847.051.690

17 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Phát hành ngày 10/01/2018, kỳ hạn 2 năm.
- Số lượng: 36.000 trái phiếu.
- Mệnh giá, lãi suất: Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất 1%/năm.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:100 (01 trái phiếu có giá trị mệnh giá 1.000.000 đồng chuyển đổi thành 100 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 10.000 đồng tại ngày chuyển đổi).
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi: 7%/năm.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - + Giá trị phần nợ gốc: 33.037.994.585 đồng.
 - + Giá trị phần quyền chọn cổ phiếu: 2.962.005.415 đồng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	44.419.200.000	1.000.000.000	16.888.440.431	-	120.897.014.334	183.204.654.765
Tăng vốn trong năm trước	2.200.000.000	440.000.000	5.600.000.000	-	-	8.240.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.136.600.949	27.136.600.949
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.797.152.000)	(2.797.152.000)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(555.366.429)	(555.366.429)
Số dư cuối năm trước	46.619.200.000	1.440.000.000	22.488.440.431	-	136.281.096.854	206.828.737.285
Số dư đầu năm nay	46.619.200.000	1.440.000.000	22.488.440.431	-	136.281.096.854	206.828.737.285
Tăng vốn trong năm nay	-	-	2.700.000.000	2.962.005.415	-	5.662.005.415
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.391.987.231	11.391.987.231
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(5.594.304.000)	(5.594.304.000)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (2)	-	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Số dư cuối kỳ này	46.619.200.000	1.440.000.000	25.188.440.431	2.962.005.415	138.028.780.085	214.238.425.931

(1): Năm 2018, đơn vị tạm chia cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2018, số tiền: 2.797.152.000 đồng và chia cổ tức (phần còn lại) từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là: 2.797.152.000 đồng.



(2): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với mức chia 12% vốn điều lệ (số tiền: 5.594.304.000 đồng) và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		27.136.600.949
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	2.700.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	1.350.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)		5.594.304.000
Lợi nhuận chưa phân phối		17.492.296.949

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	46.619.200.000	100,00%	46.619.200.000
- Nguyễn Văn Trường	27,44%	12.793.190.000	27,44%	12.793.190.000
- Vũ Thị Bình	8,40%	3.917.600.000	8,40%	3.917.600.000
- Văn Đăng Tường	5,12%	2.386.760.000	5,12%	2.386.760.000
- Đỗ Ngọc Sơn	4,52%	2.106.150.000	4,49%	2.091.350.000
- Nguyễn Thị Huân	2,87%	1.338.920.000	2,87%	1.338.920.000
- Trần Tiến Sỹ	2,39%	1.114.270.000	2,39%	1.114.270.000
- Cổ đông khác	49,26%	22.962.310.000	49,29%	22.977.110.000
	100%	46.619.200.000	100%	46.619.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.619.200.000	46.619.200.000
- Vốn góp đầu năm	46.619.200.000	44.419.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	2.200.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	46.619.200.000	46.619.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.594.304.000	2.797.152.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.797.152.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.797.152.000	2.797.152.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.661.920	4.661.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.661.920	4.661.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.661.920	4.661.920
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.661.920	4.661.920
- Cổ phiếu phổ thông	4.661.920	4.661.920
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.188.440.431	22.488.440.431
	25.188.440.431	22.488.440.431

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vật tư hàng hóa nhận ủy thác nhập khẩu (*)	2.446.045.440	1.939.511.516
	2.446.045.440	1.939.511.516

(*) Chi tiết hàng hóa nhận giữ hộ cho khách hàng giao ủy thác nhập khẩu:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng tại 31/12/2018	Giá trị tại 31/12/2018 (VND)
Babyseptol Hộp 1 chai 60ml - PT. Indofarma Tbk. Indonesia	Chai	60.050	1.680.318.860
Promelain 1g/5ml Hộp 10 ống x 5ml - Zhejiang Ruixin Trung Quốc	Ống	400.000	653.660.000
Safeesem 2.5 Hộp 3 vi x 10 viên - MSN Ấn Độ	Viên	46.080	112.066.580
			2.446.045.440

b) Ngoại tệ các loại

	Năm 2018	Năm 2017
USD	13.158,17	10.282,42
	13.158,17	10.282,42

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	241.936.177.469	409.314.949.199
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	342.058.400.788	350.424.438.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.784.463.729	4.263.695.945
	586.779.041.986	764.003.083.859

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	40.268.518	25.315.456
Giảm giá hàng bán	93.306.656	954.965
Hàng bán bị trả lại	3.670.862.056	3.749.921.199
	3.804.437.230	3.776.191.620

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	241.090.597.654	407.631.927.459
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	339.099.543.373	348.331.268.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.784.463.729	4.263.695.945
	582.974.604.756	760.226.892.239

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	230.579.194.160	368.380.600.264
Giá vốn của thành phẩm đã bán	227.897.187.846	234.569.267.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.354.347.328	2.155.062.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(74.061.638)	329.011.236
	459.756.667.696	605.433.941.387

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	43.102.934	43.298.359
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	346.492.588	385.028.872
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	53.444.697
	389.595.522	481.771.928

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	6.620.277.833	11.356.013.809
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.884.337	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	272.126.851	48.241.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.113.736	47.353.658
	6.929.402.757	11.451.608.760

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	23.725.464.416	25.128.137.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.102.523.965	7.437.607.990
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.348.717.669	25.283.087.254
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	451.684.128	(410.226.625)
	52.628.390.178	57.438.606.011

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	15.893.660.978	19.039.080.624
Chi phí vận chuyển, bốc vác, thuê kho	3.848.709.847	1.894.677.066
Các khoản chi phí bán hàng khác	31.496.673.900	33.766.580.514
	51.239.044.725	54.700.338.204
27 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	35.000.000
Phí thuê kho	27.272.730	163.636.369
Xử lý công nợ không phải trả	754.553.368	-
Thu nhập khác	9.844.613	2.383.974
	791.670.711	201.020.343
28 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	185.485.384	-
Thuế GTGT không được khấu trừ theo kết quả kiểm tra của Cục thuế	-	43.809.329
Lãi chậm nộp BHXH	10.766.394	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	6.008	126.634.892
Điều chỉnh chênh lệch số dư công nợ	82.470	1.571.346
Chi phí khác	30.958.054	-
	227.298.310	172.015.567
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.375.067.323	31.713.174.581
Các khoản điều chỉnh tăng	74.914.160	236.074.855
- Chi phí không hợp lệ	74.914.160	236.074.855
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.449.981.483	31.949.249.436
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.689.996.297	6.389.849.887
Thuế TNDN được miễn (*)	(706.916.205)	(1.813.276.255)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.983.080.092	4.576.573.632
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	438.631.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	161.538.512	552.326.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.076.573.632)	(5.405.993.270)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	68.044.972	161.538.512

(*): Xác định thuế TNDN được miễn năm 2018:

Chỉ tiêu	Cách tính	Số tiền (VND)
Tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2018	a	299.878.854.272
Nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:	b	78.806.510.572
- Nguyên giá dây chuyền sản xuất thuốc tiêm 12 kim		34.065.991.434
- Nguyên giá dây chuyền sản xuất thuốc đông khô		44.740.519.138
Tỷ lệ nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ của Công ty	c = b/a	26,28%
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	d	13.449.981.483
Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (**)	e = d*c	3.534.581.024
Thuế TNDN được miễn tương ứng với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại	f = e*20%	706.916.205

(**): Việc xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 10 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.391.987.231	27.136.600.949
Các khoản điều chỉnh	(569.599.362)	(1.350.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(569.599.362)	(1.350.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.822.387.869	25.786.600.949
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.661.920	4.562.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.444	5.947

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 tạm tính bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	11.391.987.231	27.136.600.949
Các khoản điều chỉnh	(569.599.362)	(1.350.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(569.599.362)	(1.350.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.822.387.869	25.786.600.949
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.661.920	4.562.968
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	3.510.989	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.394	5.947

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.935.674.257	182.712.793.689
Chi phí nhân công	65.066.206.202	69.601.713.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.661.265.356	28.846.961.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.947.509.337	19.639.276.750
Chi phí khác bằng tiền	45.530.422.301	41.063.599.344
	339.141.077.453	341.864.344.982

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.290.760.417	-	37.894.670.306	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.571.206.701	(1.045.437.035)	183.459.341.717	(593.752.907)
	194.861.967.118	(1.045.437.035)	221.354.012.023	(593.752.907)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			66.908.106.050	152.485.255.736
Phải trả người bán, phải trả khác			97.798.245.024	129.112.705.433
Chi phí phải trả			1.072.275.363	1.145.297.433
			165.778.626.437	282.743.258.602

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.290.760.417	-	-	38.290.760.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.525.769.666	-	-	155.525.769.666
	193.816.530.083	-	-	193.816.530.083
Tại ngày Đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.894.670.306	-	-	37.894.670.306
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.739.588.810	126.000.000	-	182.865.588.810
	220.634.259.116	126.000.000	-	220.760.259.116

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Cuối năm				
Vay và nợ	32.108.106.050	34.800.000.000	-	66.908.106.050
Phải trả người bán, phải trả khác	97.798.245.024	-	-	97.798.245.024
Chi phí phải trả	1.072.275.363	-	-	1.072.275.363
	130.978.626.437	34.800.000.000	-	165.778.626.437

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày Đầu năm				
Vay và nợ	123.565.255.736	28.920.000.000	-	152.485.255.736
Phải trả người bán, phải trả khác	129.112.705.433	-	-	129.112.705.433
Chi phí phải trả	1.145.297.433	-	-	1.145.297.433
	253.823.258.602	28.920.000.000	-	282.743.258.602

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	458.558.953.530	609.582.098.155
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	511.098.108.631	658.678.027.105

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.688.485.039	4.505.516.110
<i>Trong đó:</i>		
- Cổ tức đã nhận trong năm	2.879.841.200	1.439.920.600

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.823.508.486	10.782.113.571	101.386.347.316	550.208.452.010	(184.225.816.627)	582.974.604.756
Chi phí bộ phận trực tiếp	104.799.974.362	11.158.171.673	99.142.692.186	531.834.792.336	(183.311.527.958)	563.624.102.599
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính	23.534.124	(376.058.102)	2.243.655.130	18.373.659.674	(914.288.669)	19.350.502.157
Tài sản bộ phận trực tiếp	32.407.609.272	3.130.778.155	96.628.574.865	408.466.965.880	(85.949.209.798)	454.684.718.374
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	32.407.609.272	3.130.778.155	96.628.574.865	408.466.965.880	(85.949.209.798)	454.684.718.374
Nợ phải trả bộ phận	32.407.609.272	3.471.527.304	97.790.052.244	189.998.529.238	(83.221.425.615)	240.446.292.443
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	32.407.609.272	3.471.527.304	97.790.052.244	189.998.529.238	(83.221.425.615)	240.446.292.443

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Người lập



Đỗ Thị Bích Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Đỗ Ngọc Sơn

